TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **57**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29-5-2018
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Dương Minh Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hải Hưng.

Ông Trịnh Hữu Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đà Lạl là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1983 (có mặt).
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp 11, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-4-2018 và đơn yêu cầu ngày 10-5-2018 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Anh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân năm 2009, không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, anh T không quan tâm chăm sóc cho chị dẫn đến mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn. Nay chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Phúc Tâm N (nữ), sinh ngày 20-10-2010; hiện nay chị Đ đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị

Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N; không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Sau khi ly hôn, chị Đ và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ người khác và người khác nợ lại: Chị Đ xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02-5-2018, bị đơn là anh Nguyễn Anh T trình bày:

Anh T thống nhất theo nội dung đơn yêu cầu khởi kiện của chị Đ về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, không có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay anh T đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung như chị Đ trình bày là đúng. Nay anh T đồng ý giao Nguyễn Phúc Tâm N cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng; anh không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Sau khi ly hôn, anh T đồng ý tự thỏa thuận với chị Đ.

Về nợ người khác và người khác nợ lại: Anh T thống nhất xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ngày 24-5-2018 thể hiện nguyện vọng của con chung: Cháu Nguyễn Phúc Tâm N biết Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa chị Đ và anh T. Trường hợp Tòa án chấp nhận cho ly hôn, nguyện vọng của cháu Tâm N được sống cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị Đ.

Tại đơn đề nghị ngày 02-5-2018, anh T xin vắng mặt tại các lần hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Anh T có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Anh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có tổ chức lễ cưới vào năm 2009. Tuy chị Đ và anh T xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật hôn nhân và gia đình nhưng trong quá trình chung sống, đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh T không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị Đ và anh T có 01 người con chung tên Nguyễn Phúc Tâm N (nữ), sinh ngày 20-10-2010; hiện nay chị Đ đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Đ và anh T thỏa thuận giao cháu Tâm N cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, sự thỏa thuận giữa chị Đ và anh T là trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, không

trái đạo đức xã hội và phù hợp với ý chí nguyện vọng của con chung nên được chấp nhận. Giao cháu Tâm N cho chị Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Sau khi ly hôn, chị Đ và anh T tự thỏa thuận về tài sản chung và anh chị thống nhất xác định quá trình chung sống không có nợ người khác và không ai nợ lại; không yêu cầu xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét trong vụ án.

[5] Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị Đ, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28 và khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 14, 53, 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Anh T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Phúc Tâm N (nữ), sinh ngày 20-10-2010 cho chị Nguyễn Thị Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng, ngày 16 tháng 4 năm 2018 đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0011915 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Dương Minh Út